

Số: 185/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước;
thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội
về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội
về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách
nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài
chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài
chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;*

*Xét Tờ trình số 6122/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về ước thực hiện thu chi ngân sách năm 2023 và dự toán thu
chi ngân sách năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-HĐND ngày 05 tháng 12
năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về thực hiện nhiệm vụ ngân sách Thành phố năm 2023:

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu – chi ngân sách Thành phố năm 2023; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố năm 2023 và việc tổ chức, điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân Thành phố ghi nhận nội dung báo cáo về tình hình thực hiện thu chi ngân sách năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số 6122/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023.

Năm 2023 có ý nghĩa quan trọng, là năm phấn đấu hoàn thành mục tiêu của các kế hoạch 5 năm (giai đoạn 2021 – 2025), góp phần triển khai các mục tiêu của

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (giai đoạn 2021 – 2030). Nhiệm vụ thu chi ngân sách diễn ra trong bối cảnh kinh tế - xã hội của Thành phố đối mặt với nhiều thách thức lớn; tuy nhiên, ngay từ đầu năm, Thành phố tập trung triển khai các giải pháp ngăn chặn đà suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, đem lại nhiều kết quả tích cực.

Tuy nhiên, do bối cảnh thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục đối mặt nhiều khó khăn đã tác động tiêu cực đến tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn. Bên cạnh đó, ngày 14 tháng 4 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2023/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023; dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng trên 30% trong tổng thu ngân sách trên địa bàn, nhưng từ đầu năm 2023 đến nay, kim ngạch xuất nhập khẩu giảm, kim ngạch có thuế cũng giảm làm số thu ngân sách trên địa bàn giảm so với cùng kỳ. Kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt **93,53%** dự toán được giao và giảm **8,54%** so với cùng kỳ.

Thành phố tiếp tục đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh; điều hành chi ngân sách bám sát dự toán được giao, chặt chẽ, chủ động, tăng cường tiết kiệm, đảm bảo việc sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả; bố trí vốn đầu tư phát triển đảm bảo đúng nguyên tắc, định hướng đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua, phù hợp nhu cầu và tình hình thực tế. Bố trí kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ người lao động bị tác động bởi dịch COVID-19; chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ mai táng phí đối với người chết do COVID-19 tại cộng đồng. Chi hỗ trợ học phí năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố, hỗ trợ học sinh tiểu học ngoài công lập, hỗ trợ giáo viên ngoài công lập gặp khó khăn. Bên cạnh đó, Thành phố cũng đã triển khai quyết liệt và có hiệu quả việc thu hồi các khoản nợ tạm ứng ngân sách; tập trung công tác thanh tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi tiêu ngân sách và mua sắm, quản lý tài sản công của các cơ quan, đơn vị; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm.

Điều 2. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách Thành phố năm 2024:

1. Tổng dự toán thu NSNN năm 2024 là 482.851,095 tỷ đồng, tăng 2,8% dự toán năm 2023 và tăng 9,92% so với ước thực hiện năm 2023. Bao gồm:

- Thu nội địa	: 333.960,000 tỷ đồng
- Thu từ dầu thô	: 17.900,000 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	: 130.800,000 tỷ đồng
- Thu viện trợ	: 191,095 tỷ đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương : 140.978,389 tỷ đồng

Bao gồm:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương : 113.339,740 tỷ đồng
- Bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách trung ương : 4.004,711 tỷ đồng
- Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang đưa vào cân đối chi thường xuyên : 23.442,843 tỷ đồng
- Thu viện trợ : 191,095 tỷ đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương : 149.976,789 tỷ đồng

Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 75.577,216 tỷ đồng
 - Chi thường xuyên : 63.398,329 tỷ đồng
 - Chi trả lãi vay : 1.218,607 tỷ đồng
 - Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 11,400 tỷ đồng
 - Dự phòng ngân sách : 4.500,000 tỷ đồng
 - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương : 1.266,526 tỷ đồng
 - Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu : 4.004,711 tỷ đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương : 8.998,400 tỷ đồng

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04)

5. Về kế hoạch vay, trả nợ:

- Tổng số chi trả nợ gốc các khoản vay của Thành phố là 750,900 tỷ đồng.
- Tổng mức vay của Thành phố là 9.749,300 tỷ đồng.

Điều 3. Tiếp tục đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách chi thu nhập tăng thêm năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố. Hệ số chi thu nhập tăng thêm để bố trí dự toán ngân sách năm 2024 **tối đa là 1,5 lần** so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ. Đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể được bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/biên chế có mặt/tháng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Căn cứ kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 để triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; làm cơ sở để cân đối, xem xét, định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách Nhà nước hằng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm. Bảo đảm sự thống nhất, phù hợp giữa kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm; tuân thủ các quy định về nguyên tắc cân đối, quản lý ngân sách theo quy định.

b) Trong điều hành ngân sách Nhà nước năm 2024 phải đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; đảm bảo đủ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương; đảm bảo thực hiện vay và chi trả nợ gốc, lãi vay đến hạn. Phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư công đảm bảo đúng quy định, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nâng cao hiệu quả bố trí và sử dụng vốn đầu tư công. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được giao và phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

c) Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lắp. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo, xử lý, giải quyết những tồn tại, hạn chế trong quản lý tài chính, ngân sách đã được thanh tra, kiểm toán kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

d) Chịu trách nhiệm về pháp lý và tính chính xác của các số liệu và nội dung nêu tại Tờ trình.

đ) Đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng nội dung quy định của Luật Ngân sách nhà nước; định kỳ hàng quý báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Thường trực Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam TP.HCM;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Văn phòng Thành ủy TP.HCM;
- Văn phòng ĐBQH và HĐND TP.HCM: CVP, PVP;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành TP.HCM;
- Thường trực HĐND thành phố Thủ Đức, huyện;
- UBND, UBMTTQVN thành phố Thủ Đức, quận, huyện;
- Lưu: VT, (BKTNS-Tr).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Lệ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm Nghị quyết số 175 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023		Dự toán năm 2024	So sánh (4)	
		Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023		Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	117.026.618	175.364.298	140.978.389		
	Tổng thu NSDP không tính thu chuyển nguồn, thu kết dư và bổ sung quỹ dự trữ tài chính	105.903.633	97.882.955	117.344.451	19.461.496	119,88%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	90.297.298	83.689.201	113.339.740	29.650.539	135,43%
	- Thu NSDP hưởng 100%	39.140.500	33.690.506	60.426.040	26.735.534	179,36%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	51.156.798	49.998.696	52.913.700	2.915.004	105,83%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.606.335	14.193.754	4.004.711	-10.189.043	28,21%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách					
	- Thu bổ sung có mục tiêu	15.606.335	14.193.754	4.004.711	-10.189.043	28,21%
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư		16.406.050			
V	Thu chuyển nguồn (1)	10.816.014	61.075.293	23.442.843	-37.632.450	38,38%
	Trong đó: Thu BS từ nguồn Cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi ngân sách (2)	10.816.014		23.442.843	12.626.829	216,74%
VI	Thu viện trợ	306.971		191.095	191.095	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	126.342.718	127.408.448	149.976.789	23.634.071	118,71%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	110.736.383	112.054.753	145.972.078	35.235.695	131,82%
1	Chi đầu tư phát triển	46.038.661	51.896.149	75.577.216	29.538.555	164,16%
	Trong đó: Chi Đầu tư phát triển từ nguồn bội chi NSDP	9.316.100		8.998.400	-317.700	96,59%
2	Chi thường xuyên	60.127.000	59.072.470	63.398.329	3.271.329	105,44%
3	Chi trả nợ lãi vay	1.159.322	1.074.734	1.218.607	59.285	105,11%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400		100,00%
5	Dự phòng ngân sách	3.400.000	0	4.500.000	1.100.000	132,35%
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	0	0	1.266.526	1.266.526	
II	Chi chương trình mục tiêu	15.606.335	15.353.695	4.004.711	-11.601.624	25,66%
1	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	0	0	0	0	
2	Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT	15.606.335	15.353.695	4.004.711	-11.601.624	25,66%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.316.100	0	8.998.400	-317.700	96,59%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	618.800	422.677	750.900	132.100	121,35%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	618.800		750.900	132.100	121,35%
II	Từ nguồn kết dư ngân sách Thành phố					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	9.934.900	4.174.454	9.749.300	-185.600	98,13%
I	Vay để bù đắp bội chi	9.316.100		8.998.400	-317.700	96,59%
II	Vay để trả nợ gốc	618.800		750.900	132.100	121,35%

Ghi chú: (1) Số kết dư và chuyển nguồn năm 2022 được tổng hợp và báo cáo tại Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022.

(2) Năm 2024, bổ sung từ nguồn CCTL chi đầu tư phát triển là 11.629 tỷ đồng và chi thường xuyên là 11.814 tỷ đồng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm Nghị quyết số 485 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)	439.288.000	175.364.298	482.851.095	140.978.389	109,92	
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III+IV)	439.288.000	83.689.201	482.851.095	113.530.835	109,92	135,66
I- THU NỘI ĐỊA	293.488.000	83.689.201	333.960.000	113.339.740	113,79	135,43
Thu nội địa không tính XSKT	288.438.000	78.639.201	329.560.000	108.939.740	114,26	138,53
Thu nội địa không tính tiền SDD	287.688.000	77.889.201	300.000.000	79.379.740	104,28	101,91
Thu nội địa không tính tiền SDD và XSKT	282.638.000	72.839.201	295.600.000	74.979.740	104,59	102,94
1. Thu từ khu vực kinh tế	190.130.800	37.716.135	201.067.000	40.063.100	105,75	106,22
1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	19.880.900	3.786.830	19.800.000	3.825.370	99,59	101,02
- Thuế giá trị gia tăng	6.000.000	1.255.680	6.450.000	1.349.040	107,50	107,44
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.750.000	1.207.500	5.376.000	1.128.960	93,50	93,50
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	6.275.000	1.317.750	6.400.000	1.343.370	101,99	101,94
- Thuế tài nguyên	5.900	5.900	4.000	4.000	67,80	67,80
1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	9.482.800	2.001.500	10.100.000	2.131.430	106,51	106,49
- Thuế giá trị gia tăng	2.370.000	497.700	2.756.000	578.760	116,29	116,29
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.250.000	472.500	2.130.000	447.300	94,67	94,67
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	4.850.000	1.018.500	5.200.000	1.091.370	107,22	107,15
- Thuế tài nguyên	12.800	12.800	14.000	14.000	109,38	109,38
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	76.173.900	14.289.396	79.500.000	14.954.370	104,37	104,65
- Thuế giá trị gia tăng	25.500.000	4.628.718	27.700.000	5.019.000	108,63	108,43
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.100.000	7.791.000	38.897.000	8.168.370	104,84	104,84
- Khí thải được chia của Chính phủ Việt Nam	4.050.000	0	3.800.000	0	93,83	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	9.520.000	1.865.778	9.100.000	1.764.000	95,59	94,55
- Thuế tài nguyên	3900	3900	3.000	3.000	76,92	76,92
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	0	0		

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	84.593.200	17.638.409	91.667.000	19.151.930	108,36	108,58
- Thuế giá trị gia tăng	39.900.000	8.379.000	43.194.000	9.070.740	108,26	108,26
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.050.000	9.040.500	46.659.000	9.798.390	108,38	108,38
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	1.630.000	205.709	1.800.000	268.800	110,43	130,67
- Thuế tài nguyên	13.200	13.200	14.000	14.000	106,06	106,06
2. Thu khác	91.307.200	36.762.227	121.893.000	64.776.640	133,50	176,20
2.1. Thuế thu nhập cá nhân	55.300.000	11.613.000	58.000.000	12.180.000	104,88	104,88
2.2. Thuế bảo vệ môi trường	5.550.000	705.361	5.600.000	705.600	100,90	100,03
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.191.140	0	2.240.000	0	102,23	
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	3.358.860	705.361	3.360.000	705.600	100,03	100,03
2.3. Lệ phí trước bạ	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	100,00	100,00
2.4. Thu phí, lệ phí	7.700.000	4.620.000	8.100.000	5.100.000	105,19	110,39
- Phí, lệ phí Trung ương	3.080.000	-	3.000.000	-	97,40	
- Phí, lệ phí Thành phố	4.620.000	4.620.000	5.100.000	5.100.000	110,39	110,39
- Phí, lệ phí quận - huyện	-	-	27.284	27.284		
- Phí, lệ phí phường - xã	-	-	8.828	8.828		
2.5 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000	-	-	0,00	0,00
2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450.000	450.000	400.000	400.000	88,89	88,89
2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	4.900.000	4.900.000	5.000.000	5.000.000	102,04	102,04
2.8. Thu tiền sử dụng đất	5.800.000	5.800.000	33.960.000	33.960.000	585,52	585,52
2.9. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	70.000	70.000	100.000	100.000	142,86	142,86
2.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan địa phương cấp	20.000	20.000	21.000	19.040	105,00	95,20
2.11. Thu khác	5.500.000	2.566.667	4.700.000	1.300.000	85,45	50,65
2.12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.200	16.200	12.000	12.000	74,07	74,07
3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế	7.000.000	4.160.839	6.600.000	4.100.000	94,29	98,54
4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	5.050.000	5.050.000	4.400.000	4.400.000	87,13	87,13
5. Thu từ cổ phần hóa và thoái vốn DNNN do ĐP quản lý			0	0		
II- THU TỪ DẦU THỎ	24.800.000	0	17.900.000	0	72,18	
III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	121.000.000	0	130.800.000	0	108,10	
1. Thuế Xuất khẩu	0	0	460.000	0		

Chánh

N N

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2. Thuế nhập khẩu	0	0	22.000.000	0		
3. Thuế TTĐB	0	0	22.500.000	0		
4. Thuế BVMT	0	0	300.000	0		
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	85.340.000	0		
6. Thu khác	0	0	200.000	0		
IV. THU VIỆN TRỢ			191.095	191.095		
B. THU CHUYỂN NGUỒN		61.075.293		23.442.843		38,38
C. THU KẾT DƯ		16.406.050				
D. THU BỔ SUNG TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0				
Đ. THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	0	14.193.754	0	4.004.711		

Thư ký

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Ban hành kèm Nghị quyết số 185 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	2-1	2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	126.342.718	149.976.789	23.634.071	118,71%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110.736.383	145.972.078	35.235.695	131,82%
I	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>46.038.661</i>	<i>75.577.216</i>	<i>29.538.555</i>	<i>164,16%</i>
II	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>60.127.000</i>	<i>63.398.329</i>	<i>3.271.329</i>	<i>105,44%</i>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.020.920	23.806.501	2.785.581	113,25%
2	Chi khoa học và công nghệ	960.502	527.955	-432.547	54,97%
III	<i>Chi trả nợ lãi vay</i>	<i>1.159.322</i>	<i>1.218.607</i>	<i>59.285</i>	<i>105,11%</i>
IV	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	<i>11.400</i>	<i>11.400</i>		<i>100,00%</i>
V	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>3.400.000</i>	<i>4.500.000</i>	<i>1.100.000</i>	<i>132,35%</i>
VI	<i>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>0</i>	<i>1.266.526</i>	<i>1.266.526</i>	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	15.606.335	4.004.711	-11.601.624	25,66%
1	<i>Chi thực hiện Chương trình MTQG từ Ngân sách trung ương</i>				
2	<i>Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>15.606.335</i>	<i>4.004.711</i>	<i>-11.601.624</i>	<i>25,66%</i>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	

Chức vụ

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm Nghị quyết số 185 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	DỰ TOÁN NĂM 2024	SỐ SÁNH DỰ TOÁN NĂM 2024 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	83.689.201	113.850.835	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	112.054.753	122.849.235	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		8.998.400	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	100.427.042	136.621.002	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ			
I	Tổng dư nợ đầu năm	25.993.872	29.745.649	3.751.777
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	10.100.000	9.950.000	- 150.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	15.893.872	19.795.649	3.901.777
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	422.677	750.900	328.223
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	422.677	750.900	328.223
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	150.000	300.000	150.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	272.677	450.900	178.223
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-
2	Nguồn trả nợ	422.677	750.900	328.223
-	Từ nguồn vay		750.900	328.223
-	Bội thu ngân sách địa phương	-	-	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-	-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-
III	Tổng mức vay trong năm	4.174.454	9.749.300	5.574.846
1	Theo mục đích vay	4.174.454	9.749.300	5.574.846
-	Vay bù đắp bội chi		8.998.400	5.246.623
-	Vay trả nợ gốc		750.900	328.223
2	Theo nguồn vay	4.174.454	9.749.300	5.574.846
-	Trái phiếu chính quyền địa phương		5.000.021	5.000.021
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		4.749.279	574.825
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	29.745.649	38.744.049	8.998.400

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	DỰ TOÁN NĂM 2024	SỐ SÁNH DỰ TOÁN NĂM 2024 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023
A	B	1	2	3=2-1
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	9.950.000	14.650.021	4.700.021
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	19.795.649	24.094.028	4.298.379
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-
G	Trả nợ lãi, phí	1.074.734	1.218.607	143.873

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.

Các ngoại tệ quy đổi ra VNĐ sẽ áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước tháng 6/2023 được niêm yết trên trang Website của Bộ tài chính.

1 USD 23.660 VNĐ

1 JPY 174 VNĐ

1 ERU 25.825 VNĐ


